

Số: 43 /2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 3 năm 2011;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy tờ khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a. Giấy xác nhận về thời gian công tác thực tế làm việc tại cơ quan, đơn vị theo

chuyên ngành quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này;

Người đăng ký dự thi lần đầu phải đăng ký dự thi tối thiểu 03/05 môn thi chuyên ngành quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này;

b) Sơ yếu lý lịch;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 12 như sau:

“a) Phiếu đăng ký dự thi sát hạch có dán ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.”

3. Bãi bỏ cụm từ “Người đại diện theo pháp luật của cơ quan, đơn vị hoặc của UBND phường, xã nơi cư trú (Ký, họ tên, đóng dấu)” tại Phụ lục số 02a, Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 46/2014/TT-BTC.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 197/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hành nghề chứng khoán

1. Bãi bỏ Phụ lục số I, Phụ lục số II, Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư số 197/2015/TT-BTC.

2. Thay thế cụm từ “Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:” tại điểm 5 Phụ lục số IV Thông tư số 197/2015/TT-BTC bằng cụm từ “Nơi thường trú:”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng

“3. Đối với lao động nông thôn: Người lao động có nơi thường trú tại xã, người lao động có nơi thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“Tổ chức, cá nhân hiện ở khu vực nào thì nộp lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông theo mức thu quy định tương ứng với khu vực đó, nếu là tổ chức thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đóng trụ sở ghi trong đăng ký kinh doanh, nếu là cá nhân thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi thường trú.

Đối với ô tô, xe máy của Công an sử dụng vào mục đích an ninh đăng ký tại khu vực I hoặc đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông thì áp dụng mức thu tại

khu vực I, riêng cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số áp dụng theo mức thu tối thiểu tại mục I Biểu mức thu này.”

2. Thay thế cụm từ “hộ khẩu” tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 229/2016/TT-BTC bằng cụm từ “nơi thường trú”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a hoặc Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Giấy xác nhận về thời gian công tác thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán có chữ ký của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) và đóng dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 5 như sau:

“c) Sơ yếu lý lịch;”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 như sau:

“a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a hoặc Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này;”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 5 như sau:

“a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này;”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 5 như sau:

“c) Sơ yếu lý lịch;”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

“a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 3x4cm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02c ban hành kèm theo Thông tư này;”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 11 như sau:

“e) Sơ yếu lý lịch;”

8. Bãi bỏ cụm từ “Xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc UBND địa phương nơi cư trú” tại các Phụ lục số 02a, Phụ lục số 02b, Phụ lục số 02c ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 97/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

Thay thế cụm từ “nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (đối với người Việt Nam)” tại điểm 1, mục I Phụ lục I và tại điểm 1, mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 97/2020/TT-BTC bằng cụm từ “nơi thường trú (đối với người Việt Nam)”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa vợ với chồng; giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau. Hồ sơ miễn thuế bao gồm:

Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này.

Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư này để giải quyết thủ tục miễn thuế cho người nộp thuế. Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế theo từng trường hợp, cụ thể như sau:

a) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa vợ với chồng cần một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định của Tòa án xử lý hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn; hợp nhất quyền sở hữu do tái hôn).

b) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc bản sao Giấy khai sinh. Trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền.

c) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ

liệu quốc gia về dân cư hoặc bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền.

d) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông nội, bà nội với cháu nội cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội; hoặc Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa ông, bà nội và cháu nội.

đ) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại; hoặc Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông, bà ngoại và cháu ngoại.

e) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa anh, chị, em ruột với nhau cần có giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh có quan hệ huyết thống.

g) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể cần có giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.

h) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản, thừa kế, quà tặng thuộc đối tượng được miễn thuế nêu tại khoản 1 Điều này, ngoài giấy tờ kê trên, người chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng có thể sử dụng các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 Điều 60 như sau:

“b) Đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số: Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư này để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử

dụng đất. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

c) Đối với hộ nghèo: Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư này để xác định nơi thường trú của hộ nghèo tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 60 như sau:

“c) Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư này để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Đối với hộ nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 61 như sau:

“11. Đối với trường hợp chứng minh mối quan hệ trong gia đình, cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư này để giải quyết thủ tục miễn lệ phí trước bạ cho người nộp thuế. Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người nộp thuế cung cấp một trong các giấy tờ sau tùy theo mối quan hệ: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mối quan hệ đó.”

5. Sửa đổi, bổ sung tiết a.2.2 khoản 3 Điều 70 như sau:

“a.2.2) Xác nhận của cơ quan quản lý hoặc giấy đăng ký thành lập đối với các tổ chức.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 84 như sau:

“ Điều 84. Sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư

Cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định khi thông tin trong các loại giấy tờ về lai lịch, nhận dạng, cư trú của công dân thuộc thành phần hồ sơ quy định tại Thông tư này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.”

Điều 8. Bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

1. Bãi bỏ cụm từ “Đăng ký hộ khẩu thường trú tại:” tại điểm 5 Phụ lục số 01/ĐKHN, điểm 4 Phụ lục số 04/ĐKHN, điểm 3 Phụ lục số 05/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán.

2. Bãi bỏ cụm từ “địa chỉ thường trú” tại khoản 7 Điều 5 và bãi bỏ cụm từ “Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:” tại điểm 7, điểm 8 Phần 1 và điểm 1 Phần 2 Phụ lục số I, điểm 8 mục I và điểm 4 mục II Phụ lục số II, điểm (1) và điểm (2) mục I và điểm (1) mục II Phụ lục số IV, điểm 4 mục II Phụ lục số VIII ban hành kèm theo Thông tư số 203/2012/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 14, điểm c tiết 1.2 khoản 1 Điều 15 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

4. Bãi bỏ cụm từ “Đăng ký hộ khẩu thường trú tại:” điểm 5 Phụ lục số 01/ĐKHN, điểm 4 Phụ lục số 04/ĐKHN ban hành kèm theo Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.

5. Bãi bỏ cụm từ “Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại:” tại điểm 7, điểm 8 phần I và điểm 1, điểm 2 mục I phần II Phụ lục số 1; tại điểm 6 mục I và điểm 5 mục II Phụ lục số 2; tại điểm 3 và điểm 4 Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

6. Bãi bỏ cụm từ “nơi đăng ký hộ khẩu thường trú” tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.

7. Bãi bỏ cụm từ “đăng ký hộ khẩu” tại gạch đầu dòng thứ sáu, điểm a, khoản 1 Điều 25 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

8. Bãi bỏ cụm từ “đăng ký hộ khẩu” tại điểm a khoản 1 Điều 17 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý Giá, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội và các UB thuộc QH;
- Hội đồng dân tộc;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cục Thuế các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo nước CHXHCN Việt Nam;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế;
- Lưu: VT, PC (100).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng